

Số: 30./2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Vũ Đặng Hải Yến

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD vào ngày 31/3/2018 tại đường dẫn: <http://amdgroup.vn/vie/document/23-bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Đặng Hải Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị		Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Đức		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Tiến Dũng		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Vũ Đặng Hải Yến		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Lê Quý Hiến		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Thiện Phú		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Võ Thị Thùy Dương		Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Ngô Công Chính		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Đàm Thị Ngân		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Bà Đinh Đặng Thủy Anh		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
Ông Nguyễn Quốc Trường		Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Tiến Đức		Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/6/2017)
Ông Nguyễn Tiến Dũng		Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/6/2017)
Bà Phạm Thị Lệ Thùy		Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6/12/2017)
Ông Ngô Công Chính		Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú		Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/8/2017)
Ông Nguyễn Đăng Tâm		Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/7/2017)
Bà Đinh Đặng Thủy Anh		Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2017)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện sau ngày khoá sổ nêu ở thuyết minh số 6.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 355/2017/BCKT-BCTCIIN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo Kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2017 với ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần.



A blue ink signature consisting of a large loop followed by several vertical strokes.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.017.866.640	845.253.411.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.404.402.494	61.167.446.711
1. Tiền	111		21.704.402.494	61.167.446.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.938.515.663	2.748.248.663
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.938.515.663	2.748.248.663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.891.327.754	621.651.316.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	116.449.514.385	263.160.859.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.634.934.073	193.567.573.715
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	115.135.188.696	126.266.883.402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(294.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		120.980.771.440	149.065.150.408
1. Hàng tồn kho	141	5.5	120.980.771.440	149.065.150.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.802.849.289	10.621.249.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	13.104.938.960	1.133.236.345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.697.910.329	9.488.012.869
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		612.217.896.570	460.353.478.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.813.392.473	62.778.601.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	92.813.392.473	62.778.601.000
II. Tài sản cố định	220		176.351.174.279	7.039.459.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	176.281.731.687	7.039.459.515
- Nguyên giá	222		187.947.914.730	11.091.252.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.666.183.043)	(4.051.792.773)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	69.442.592	-
- Nguyên giá	228		77.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.557.408)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	48.602.809.232	67.067.860.308
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		753.018.669	753.018.669
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.849.790.563	66.314.841.639
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	157.714.762.744	197.818.036.971
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		157.714.762.744	197.818.036.971
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136.735.757.842	125.649.521.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	38.378.911.679	11.233.290.847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(6.880.837)	(6.880.837)
5. Lợi thế thương mại	269	5.10	98.363.727.000	114.423.111.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.258.235.763.210	1.305.606.890.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		463.199.899.877	573.400.536.987
I. Nợ ngắn hạn	310		351.036.702.254	497.039.641.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	142.387.354.492	325.436.827.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	70.791.919.570	100.961.030.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	29.591.634.559	23.180.120.201
4. Phải trả người lao động	314		1.485.209.259	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	847.024.793	5.200.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	35.752.073.963	6.039.286.002
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	67.313.666.935	39.631.978.025
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.867.818.683	1.785.199.194
II. Nợ dài hạn	330		112.163.197.623	76.360.895.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	112.163.197.623	76.360.895.960
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		795.035.863.333	732.206.353.642
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	795.035.863.333	732.206.353.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.783.940.000	623.999.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		648.783.940.000	623.999.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(329.285.215)	(90.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		262.959.345	262.959.345
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.767.758.141	2.602.475.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.875.158.544	1.709.876.063
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.036.924.223	57.349.746.022
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		48.888.064.901	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		41.148.859.322	57.349.746.022
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.638.408.295	46.371.936.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.258.235.763.210	1.305.606.890.629

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thu

Trần Thị Thủy Liên

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.087.773.904.635	1.445.628.914.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	19.968.000	62.699.078.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.087.753.936.635	1.382.929.835.111
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	1.962.727.386.697	1.277.411.027.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		125.026.549.938	105.518.807.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	3.401.983.020	1.322.333.083
7. Chi phí tài chính	22	5.22	20.181.720.955	2.186.391.257
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.679.830.945</i>	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(61.204.728)	(10.158.216)
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	5.150.510.184	2.099.957.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	42.609.701.413	44.714.387.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		60.425.395.678	57.830.245.549
12. Thu nhập khác	31	5.24	536.908.227	2.190.551.328
123 Chi phí khác	32	5.24	2.824.862.210	1.678.032.203
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.287.953.983)	512.519.125
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		58.137.441.695	58.342.764.674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	16.988.582.373	14.941.115.047
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		41.148.859.322	43.401.649.627
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.882.387.579	42.518.308.855
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.266.471.743	883.340.772
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	619	832

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.137.441.695	58.342.764.674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7.902.807.514	17.138.072.732
- Các khoản dự phòng	03	923.413.117	309.011.492
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	109.568.586	(32.309.686)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.399.095.968)	(430.918.430)
- Chi phí lãi vay	06	17.066.214.607	1.878.780.472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.740.349.551	77.205.401.254
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	66.863.026.551	(478.083.971.175)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21.694.785.190	(78.862.033.517)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(90.062.366.790)	319.769.929.815
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(39.971.755.724)	8.492.159.305
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.066.214.607)	(1.878.780.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.657.564.081)	(4.961.092.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19.106.873
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(5.596.515.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.540.260.090	(163.895.795.690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(158.645.340.457)	(34.125.769.391)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.976.000.000)	(55.867.733.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.118.000.000	40.918.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(361.991.063.121)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	63.750.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.461.843.475	650.374.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128.291.496.982)	(410.416.190.792)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.784.580.000	510.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	170.604.575.728	119.648.448.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.441.865.330)	(17.579.174.915)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(849.529.137)	(364.339.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.097.761.261	611.704.934.596
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(27.653.475.631)	37.392.948.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.167.446.711	23.781.116.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.568.586)	(6.618.175)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33.404.402.494	61.167.446.711

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Sở hữu vốn:

	<u>Số đã góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
CTCP Chứng khoán Artex	30.000.000.000	5%
CTCP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	3%
Vốn của Cổ đông khác	597.104.460.000	92%
Tổng	648.783.940.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017 là 280 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

Hoạt động chính của công ty trong năm 2017 là kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con			
	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản			
Công ty Cổ phần AMD Smart	Phần mềm	98%	98%
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đông Sơn	Kinh doanh thương mại	99,50%	99,50%
Viện quản lý và phát triển châu Á	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Decohouse	Thương mại	40%	40%
Công ty Cổ phần đầu tư VIP ROYAL	Thương mại	36%	36%
Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt	Thương mại	44,78%	44,78%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	Thương mại	34,83%	34,83%

Đơn vị trực thuộc: Văn phòng Công ty

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (ii) Công ty không có các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
31/12/2016	Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	22.720 VND/USD
31/12/2017	Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	22.665 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

S.D.
C
7
KII
CPA
07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định thuộc Công ty Mẹ đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 980/QĐ – BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty và các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực chính là tư vấn xây dựng, trên một lãnh thổ ở Việt Nam do đó không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.126.062.700	31.043.475.800
Tiền gửi ngân hàng	20.578.339.794	30.123.970.911
Các khoản tương đương tiền	11.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.700.000.000	-
Tổng	33.404.402.494	61.167.446.711

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	7.938.515.663	7.938.515.663	2.748.248.663	2.748.248.663
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.938.515.663	7.938.515.663	2.748.248.663	2.748.248.663
Tổng	7.938.515.663	7.938.515.663	2.748.248.663	2.748.248.663

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MÃU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	157.714.762.744	-	-	197.818.036.971
Công ty Cổ phần Decohouse	39.834.365.695	-	-	39.836.285.921
Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp Việt	44.947.393.973	-	-	44.956.746.086
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	27.938.987.816	-	-	27.987.327.899
Công ty Cổ phần Đầu tư VIP ROYAL	44.994.015.260	-	-	44.995.607.566
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn	-	-	-	40.042.069.499
Tổng	157.714.762.744	(*)	-	197.818.036.971

(*) Các khoản đầu tư của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị thị trường. Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi số.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	116.449.514.385	263.160.859.712
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	24.554.230.099	10.162.563.230
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	13.851.121.473	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông Sen Vàng	6.565.000.000	-
Đối tượng khác	71.479.162.813	252.998.296.482
Tổng	116.449.514.385	263.160.859.712

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	115.135.188.696	-	126.266.883.402	-
- Tạm ứng	72.269.492.980	-	49.680.251.928	-
- Ký cược, ký quỹ	6.340.106.441	-	6.290.051.682	-
- Nguyễn Minh Phương (*)	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Bi (**)	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
- Phải thu khác	3.525.589.275	-	47.296.579.792	-
Dài hạn	92.813.392.473	-	62.778.601.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.557.202.000	-	62.778.601.000	-
Tổng	207.948.581.169	-	189.045.484.402	-

(*) Là khoản cho cá nhân vay theo hợp đồng vay tiền số 1407/2017/HĐVCN-AMDGROUP ngày 14/7/2017.

(**) hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty Cổ phần Thương Mại Việt Bi. Thời hạn ủy thác 24 tháng. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	594.245.473	-	118.915.437	-
Công cụ, dụng cụ	1.053.514.586	-	-	-
Chi phí SX KDDD	12.637.106.551	-	15.250.382.719	-
Thành phẩm	9.133.649.334	-	-	-
Hàng hóa	97.562.255.496	-	133.695.852.252	-
Tổng	120.980.771.440	-	149.065.150.408	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	13.104.938.960	1.133.236.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	-	1.133.236.345
- Chi phí khác	13.104.938.960	-
Dài hạn	38.378.911.679	11.233.290.847
Chi phí thuê văn phòng (*)	36.480.000.000	-
Chi phí đầu tư cải tạo công trình Ebest (**)	-	9.333.333.337
Chi phí khác	1.898.911.679	1.899.957.510
Tổng	51.483.850.639	12.366.527.192

(*) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng số A23 tại 265 Cầu Giấy từ năm 2018 đến năm 2062.

(**) Chi phí đầu tư cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HITKD-AMD ngày 1/4/2014. Giữa Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền sử dụng đất. AMD đóng góp bằng chi phí đầu tư cải tạo tương đương 22 tỷ đồng (bao gồm cả VAT). AMD hưởng khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu, từ năm thứ 6 khoản lợi nhuận này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Đến ngày 25/8/2017 Công ty đã thanh lý quyền khai thác thương mại trên cho Công ty TNHH Thiên Thuận Tường theo thỏa thuận thanh lý tài sản số 2508/2017/TLTS ngày 25/8/2017 với Công ty TNHH Thiên Thuận Tường. Nội dung: Thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư. Giá thanh lý: 21.780.000.000 đồng đã bao gồm VAT. Công ty đã ghi nhận vào doanh thu trong năm.

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	753.018.669	753.018.669
Xây dựng cơ bản dở dang	47.849.790.563	66.314.841.639
Tổng	48.602.809.232	67.067.860.308



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	-	3.405.677.273	6.759.856.833	728.354.546	197.363.636	11.091.252.288
Tăng trong năm	77.331.371.532	85.472.850.909	14.854.330.910	-	-	177.658.553.351
Mua trong năm		85.472.850.909	14.854.330.910			100.327.181.819
Xây dựng cơ bản hoàn thành	77.331.371.532					77.331.371.532
Giảm trong năm	-	88.181.818	713.709.091	-	-	801.890.909
Giải do thoái vốn Công ty con		88.181.818	713.709.091			801.890.909
Số dư tại 31/12/2017	77.331.371.532	88.790.346.364	20.900.478.652	728.354.546	197.363.636	187.947.914.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	-		3.320.014.977	553.381.108	178.396.688	4.051.792.773
Tăng trong năm	361.311.300	5.923.925.247	1.420.989.996	170.056.615	18.966.948	7.895.250.106
Khấu hao trong năm	361.311.300	5.923.925.247	1.420.989.996	170.056.615	18.966.948	7.895.250.106
Giảm trong năm	-	72.694.690	208.165.146	-	-	280.859.836
Giải do thoái vốn Công ty con		72.694.690	208.165.146			280.859.836
Số dư tại 31/12/2017	361.311.300	5.851.230.557	4.532.839.827	723.437.723	197.363.636	11.666.183.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	-	3.405.677.273	3.439.841.856	174.973.438	18.966.948	7.039.459.515
Tại 31/12/2017	76.970.060.232	82.939.115.807	16.367.638.825	4.916.823	-	176.281.731.687

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 168.130.307.838 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017		-
Tăng trong năm	77.000.000	77.000.000
Mua trong năm	77.000.000	77.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>77.000.000</u>	<u>77.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017		-
Tăng trong năm	7.557.408	7.557.408
Khấu hao trong năm	7.557.408	7.557.408
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>7.557.408</u>	<u>7.557.408</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017		-
Tại 31/12/2017	<u>69.442.592</u>	<u>69.442.592</u>

5.10 Lợi thế thương mại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	114.423.111.000	130.482.495.000
Lợi thế thương tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương phân bổ trong năm	16.059.384.000	16.059.384.000
Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại tại 31/12/2017	<u>98.363.727.000</u>	<u>114.423.111.000</u>

1.14
 CẾ
 T
 KIẾ
 CPA
 1/0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/11N

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	142.387.354.492	142.387.354.492	325.436.827.155	325.436.827.155
Công ty CP Tập đoàn FLC	20.128.000.000	20.128.000.000	1.997.360.000	1.997.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	8.375.980.725	8.375.980.725	-	-
Công ty TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT	7.268.954.301	7.268.954.301	272.217.000	272.217.000
Các đối tượng khác	98.038.664.859	98.038.664.859	323.167.250.155	323.167.250.155
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Quản Lý Sân GOLF BISCOB Tại Tỉnh Thanh Hóa	5.604.154.607	5.604.154.607	-	-
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	2.971.600.000	2.971.600.000	-	-
Tổng	142.387.354.492	142.387.354.492	325.436.827.155	325.436.827.155

5.12 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	70.791.919.570	70.791.919.570	100.961.030.450	100.961.030.450
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	30.667.337.461	30.667.337.461	-	-
Các đối tượng khác	40.124.582.109	40.124.582.109	100.961.030.450	100.961.030.450
Tổng	70.791.919.570	70.791.919.570	100.961.030.450	100.961.030.450

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	23.180.120.201	17.695.766.919	11.284.252.561	29.591.634.559
Thuế giá trị gia tăng	2.597.368.961	731.414.906	2.555.840.037	772.943.830
Thuế XNK	-	56.514.861	56.514.861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.107.197.973	15.026.155.371	7.657.564.081	26.475.789.263
Thuế thu nhập cá nhân	807.177.076	673.653.517	180.647.478	1.300.183.115
Thuế tài nguyên	-	643.532.251	526.120.251	117.412.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	208.855.751	208.855.751	-
Thuế khác	-	10.502.000	10.502.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	668.376.191	345.138.262	88.208.102	925.306.351

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	847.024.793	5.200.000
- Chi phí phải trả khác	847.024.793	5.200.000
Tổng	847.024.793	5.200.000

5.15 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	35.752.073.963	6.039.286.002
Bảo hiểm xã hội	20.675.314	-
Bảo hiểm y tế	17.719.044	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.511.067	-
Phải trả, phải nộp khác	35.705.168.538	6.039.286.002
<i>Nguyễn Tiến Đức (*)</i>	<i>22.589.575.243</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư Vip Royal (**)</i>	<i>6.000.000.000</i>	
- Các khoản phải trả khác	7.115.593.295	6.039.286.002
Tổng	35.752.073.963	6.039.286.002

(*) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức (Chủ tịch HĐQT Công ty), thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(**) Thu tiền trước của Công ty Cổ phần đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27 tháng 6 năm 2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty Cổ phần Decohouse cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành (1)	67.313.666.935	67.313.666.935	110.339.414.064	82.657.725.154	39.631.978.025	39.631.978.025
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	49.017.770.896	49.017.770.896	68.895.548.376	55.523.835.680	35.646.058.200	35.646.058.200
Các đối tượng khác	18.295.896.039	18.295.896.039	41.443.865.688	23.147.969.649	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (3)	112.163.197.623	112.163.197.623	60.265.161.664	24.822.043.676	3.985.919.825	3.985.919.825
Ngân hàng BIDV- CN Hà Thành (4)	501.600.000	501.600.000	512.000.000	10.400.000	-	-
Ngân hàng Tiên Phong -Phạm Hùng	2.474.899.999	2.474.899.999	2.752.000.000	277.100.001	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	359.183.675	359.183.675	400.000.000	40.816.325	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	215.000.000	215.000.000	-	540.000.000	755.000.000	755.000.000
Vay đối tượng khác	6.000.000.000	6.000.000.000	473.743.675	166.543.675	5.692.800.000	5.692.800.000
Tổng	179.476.864.558	179.476.864.558	170.604.575.728	107.479.768.830	115.992.873.985	115.992.873.985

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

(1) Hợp đồng vay tiền số 01/2017/6012201/HE/VD ngày 03/07/2017 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 gồm cả VND và ngoại tệ, trong đó hạn mức bảo lãnh tối đa là 30.000.000.000 đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2017/HE/VDHM ngày 25/4/2017 tại hội sở chính Ngân hàng Việt Nga, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ khi ký hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

(2) Hợp đồng số 05/2017/HE/VDHM ngày 03/05/2017 với ngân hàng Liên doanh Việt – Nga. Ngân hàng cho bên vay, vay thường xuyên theo mức nợ tối đa với số tiền là: 35.000.000.000. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo quy định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(3) Hợp đồng số 14/2017/HE/VD/VRB-AMD ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga. Số tiền 512.000.000 đồng. Thời hạn 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ngân hàng giải khoản vốn vay đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay trong hạn: a. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến hết Quý I/2018 là 9,5%/năm; b. Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tiếp theo sẽ được xác định theo công thức: Bảng lãi suất huy động đồng VND từ dân cư kỳ hạn 12 tháng (theo công bố của VRB tại thời điểm thay đổi lãi suất) + Margin 2,5%. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(4) Hợp đồng số 03/2016/6012201/HE/VD ngày 19/12/2016 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Số tiền vay 97.000.000.000 và không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đã với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bùn. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa 06 tháng). Thời gian rút vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, nhưng không quá ngày 30/11/2017. Lãi suất cho vay trong hạn: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với VND của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành trong thời kỳ cộng margin 4,0%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên. Lãi suất cho vay kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này cho đến hết 31/12/2016 không quá 10%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**
 a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**
 Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	300.000.000.000	262.959.345	(90.000.000)	1.785.199.194	892.599.597	40.441.529.311	15.656.285.111	358.948.572.558
Tăng trong năm								
Tăng vốn	323.999.360.000	-	-	-	-	-	-	323.999.360.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	42.518.308.855	30.715.651.441	73.233.960.296
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	817.276.466	817.276.466	-	-	1.634.552.932
Tăng khác	-	-	-	-	-	23.820.788	-	23.820.788
Giảm trong năm								
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.634.552.932)	-	(1.634.552.932)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(23.999.360.000)	-	(23.999.360.000)
Số dư tại 31/12/2016	623.999.360.000	262.959.345	(90.000.000)	2.602.475.660	1.709.876.063	57.349.746.022	46.371.936.552	732.206.353.642
Số dư tại 01/01/2017	623.999.360.000	262.959.345	(90.000.000)	2.602.475.660	1.709.876.063	57.349.746.022	46.371.936.552	732.206.353.642
Tăng trong năm								
Tăng vốn	24.784.580.000	-	-	-	-	-	-	24.784.580.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	39.882.387.579	1.266.471.743	41.148.859.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.165.282.481	2.165.282.481	-	-	4.330.564.962
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1.299.169.489)	-	(1.299.169.489)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4.330.564.962)	-	(4.330.564.962)
Giảm khác	-	-	(239.285.215)	-	-	(1.565.474.927)	-	(1.804.760.142)
Số dư tại 31/12/2017	648.783.940.000	262.959.345	(329.285.215)	4.767.758.141	3.875.158.544	90.036.924.223	47.638.408.295	795.035.863.333

HÀNG NGÀY 11/01/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
CTCP Chứng khoán Artex	30.000.000.000	30.000.000.000
CTCP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	21.679.480.000
Vốn của Cổ đông khác	597.104.460.000	572.319.880.000
Tổng	648.783.940.000	623.999.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	623.999.360.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	24.784.580.000	323.999.360.000
Vốn góp tại cuối năm	648.783.940.000	623.999.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	23.999.360.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.878.394	62.399.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.878.394	62.399.936
Cổ phiếu phổ thông	64.878.394	62.399.936
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.878.394	62.399.936
Cổ phiếu phổ thông	64.878.394	62.399.936
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	379.762.786.788
Doanh thu bán hàng	2.004.720.679.730	998.025.449.738
Doanh thu dịch vụ	83.053.224.905	67.840.677.488
Tổng	2.087.773.904.635	1.445.628.914.014

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	19.968.000	62.699.078.903
Tổng	19.968.000	62.699.078.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán	1.894.518.742.062	381.659.936.296
Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.208.644.635	364.119.865.167
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	531.631.226.225
Tổng	1.962.727.386.697	1.277.411.027.688

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.314.002.384	619.137.432
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	102.616.512
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.980.636	600.579.139
Tổng	3.401.983.020	1.322.333.083

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	17.679.830.945	1.923.191.121
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.817.521.968	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.764.014	263.200.136
Chi phí hoạt động tài chính khác	571.604.028	-
Tổng	20.181.720.955	2.186.391.257

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	11.702.908.268	6.578.240.440
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	834.593.699	3.058.122.175
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	145.856.136	153.521.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.870.582.115	1.655.121.518
Thuế, phí, lệ phí	723.450.753	518.458.084
Lợi thế thương mại phân bổ	16.059.384.000	16.059.384.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.552.957.387	12.880.915.655
Chi phí bằng tiền khác	1.870.479.239	5.910.582.315
Tổng	47.760.211.597	46.814.345.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thu khác	536.908.227	2.190.551.328
Tổng	536.908.227	2.190.551.328
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	561.063.645	1.508.445.796
Chi phí khác	2.263.798.565	169.586.407
Tổng	2.824.862.210	1.678.032.203
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2.287.953.983)	512.519.125

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.988.582.373	14.941.115.047
Tổng	16.988.582.373	14.941.115.047

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	41.148.859.322	43.401.649.627
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	39.882.387.579	42.518.308.855
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.266.471.743	883.340.772
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.299.169.489)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	39.882.387.579	41.219.139.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	64.469.827	49.527.633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	619	832

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.404.402.494	61.167.446.711
Phải thu khách hàng và phải thu khác	324.398.095.554	451.912.344.114
Đầu tư ngắn hạn	7.938.515.663	2.748.248.663
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	428.412.704.311	554.778.039.488
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	179.476.864.558	115.992.873.985
Phải trả người bán và phải trả khác	178.139.428.455	331.476.113.157
Chi phí phải trả	847.024.793	5.200.000
Tổng	358.463.317.806	447.474.187.142

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	67.313.666.935	112.163.197.623	179.476.864.558
Phải trả người bán và phải trả khác	178.139.428.455	-	178.139.428.455
Chi phí phải trả	847.024.793	-	847.024.793
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	39.631.978.025	76.360.895.960	115.992.873.985
Phải trả người bán và phải trả khác	331.476.113.157	-	331.476.113.157
Chi phí phải trả	5.200.000	-	5.200.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.404.402.494	-	33.404.402.494
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.584.703.081	92.813.392.473	324.398.095.554
Đầu tư ngắn hạn	7.938.515.663	-	7.938.515.663
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.167.446.711	-	61.167.446.711
Phải thu khách hàng và phải thu khác	389.133.743.114	62.778.601.000	451.912.344.114
Đầu tư ngắn hạn	2.748.248.663	-	2.748.248.663
Đầu tư dài hạn	-	-	-

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Trưởng Kiểm soát



Nguyễn Tiến Dũng

